

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST
Ngày: 20-01-2021
V/v "Tranh chấp Hợp đồng
góp hui "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Tấn Phong**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Việt Hùng**

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng Sen**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa: Không tham dự.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2021. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 178/2020/TLST-DS, ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2020/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Tống Thị T**, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số 135/9 ấp L, xã H, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Tống Thị T là anh **Huỳnh Phước T**, sinh năm 1986 (Theo Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2020 do Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc D chứng nhận).

Địa chỉ: Số 23/2 ấp T, xã H, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long..

Bị đơn: Bà **Lê Thị Thúy P**, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 143/10 ấp L, xã H, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 29/9/2020 của nguyên đơn bà Tống Thị T và lời trình bày của anh Huỳnh Phước T đại diện hợp pháp nguyên đơn bà Tống Thị T trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Năm 2016 bà T có tham gia hội do bà Lê Thị Thúy P làm đầu thảo, cụ T như sau:

1. Dây hội mùa 2 triệu, mở ngày 16/10/2016 có 23 phần, dẫn chân 500.000đ, bà T tham gia 02 phần. Khi bà T hốt 02 phần hội này thì bà P không giao tiền. Phần này bà T đóng được 07 lần, mỗi lần đóng 1.500.000đ tổng cộng đã đóng 21 triệu.

2. Dây hội tháng 1 triệu gồm có 22 phần, dẫn chân 200.000đ, khai ngày 10/7/2017, bà T tham gia 01 phần. Khi bà T hốt hội thì bà P không giao tiền. Phần này bà T đóng được 10 lần, mỗi lần đóng 800.000đ, tổng số tiền đã đóng là 8 triệu.

3. Dây hội tháng 2 triệu gồm 17 phần, dẫn chân 400.000đ, khai ngày 25/8/2017, bà T tham gia 02 phần. Khi hốt hội bà P cũng không giao tiền. Phần này bà T đóng được 10 lần, mỗi lần đóng 1.600.000đ, tổng số tiền đã đóng là 32 triệu

Ngoài 3 dây hội này thì bà P còn thiếu các dây hội trước chưa giao đủ là 15.500.000đ. Tổng cộng bà P còn thiếu bà T 76.500.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 10/12/2020, anh T đại diện nguyên đơn yêu cầu bà P trả số tiền 52.000.000đ, không yêu cầu tính lãi và không đồng ý đóng án phí. Ngoài ra không có trình bày và yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Thúy P trình bày:

Thừa nhận ban đầu có thiếu bà T 76.500.000đ nhưng sau đó có trả vài lần nên chỉ còn 52.000.000đ thôi, nhưng hiện gia đình đang khó khăn không T trả 01 lần được nên xin trả dần đến khi hết nợ. Giờ bà P chỉ đồng ý trả bà T 52.000.000đ còn lại và không đồng ý đóng án phí mà nguyên đơn phải chịu. Ngoài ra không có trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện nguyên đơn xin vắng mặt và bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Huỳnh Phước T đại diện nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Xét bà T khởi kiện yêu cầu bà P trả số tiền 52.000.000đ của ba dây hội còn nợ lại là có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì bà P thừa nhận có tham gia hội còn nợ bà T với số tiền 52.000.000đ nên Tòa án buộc bà P trả bà T số tiền hội còn nợ lại 52.000.000đ là phù hợp với Điều 17, Điều 24 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên hòa giải ngày 10/12/2020, bà P không đồng ý đóng án phí dân sự sơ thẩm và đại diện nguyên đơn cũng không đồng ý đóng

án phí. Theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Đây là án phí có giá ngạch được tính cụ T như sau: $52.000.000đ \times 5\% = 2.600.000đ$ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn thuộc miễn nộp tạm ứng án phí nên không có hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 144, 147, 150, 227, 228, 238 và 266 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015;
- Các Điều 16, 17, 24 và 25 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường;
- Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Thị T.
2. Buộc bà Lê Thị Thúy P phải có trách nhiệm trả bà Tổng Thị T số tiền 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng).
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn thuộc miễn nộp tạm ứng án phí nên không có hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm T toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bảo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh .
- VKSND huyện.
- THADS huyện.
- Lưu.
- Các ds.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Tấn Phong